

Số: 26/TB-KT, HT&ĐT

Nhị Chiểu, ngày 27 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v niêm yết, công khai Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương.

Thực hiện Công văn Số: 5766/SCT-VP ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Sở Công thương, thành phố Hải Phòng về việc niêm yết, công khai Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, phường Nhị Chiểu thông báo tới các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vị trí, cách thức, hình thức niêm yết, công khai Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương trên địa bàn phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng cụ thể như sau:

1. Niêm yết, công khai Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương, thành phố Hải Phòng gồm: 289 Danh mục hành chính cấp tỉnh (*kèm theo Danh mục*); 16 Danh mục hành chính cấp xã (*kèm theo Danh mục và chi tiết thủ tục Hành chính*) tại Trung tâm phục vụ hành chính công phường Nhị Chiểu. (Địa chỉ: Số 3, Vũ Mạnh Hùng, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng).

2. Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử phường Nhị Chiểu (địa chỉ truy cập <https://nhichieu.haiphong.gov.vn>).

Trên đây là Thông báo của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về niêm yết, công khai Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Công Thương./.

Nơi nhận:

- Sở Công thương (báo cáo);
- CT, PCT UBND phường;
- Các phòng, ban phường;
- Trung tâm PVHCC phường;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: KT, HT&ĐT



TRƯỞNG PHÒNG

Trần Văn Tuyên



DANH MỤC TTHC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số: 26 /TB-KT, HT&ĐT ngày 27/11/2025 của phòng KT, HT&ĐT)

LĨNH VỰC ĐIỆN (09 TTHC)		
1	1.013.401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
2	1.013.411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
3	1.013.412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
4	1.013.416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
5	1.013.417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)
6	1.013.418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
7	1.013.419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
8	1.013.421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
9	1.013.420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng.
LĨNH VỰC ĐIỆN (05 TTHC)		
10	1.013.394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp
11	1.013.395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp
12	1.013.004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia
13	1.013.005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia
14	2.002.676	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia
LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG (15 TTHC)		
15	1.004.021	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)
16	1.003.992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)
17	1.004.007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)
18	1.000.981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá
19	1.000.948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá
20	1.000.911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá
21	1.000.162	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá
22	2.000.209	Chấp thuận nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại
23	1.013.780	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

24	1.000.667	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá
25	1.000.172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá
26	1.000.949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu
27	1.000.363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều, xì gà
28	1.013.779	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép
29	1.001.335	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước
LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP (01 TTHC)		
30	1.012.427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp
LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG (01 TTHC)		
31	1.001.158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa
LĨNH VỰC THỦ CÔNG MỸ NGHỆ (01 TTHC)		
32	1.012.471	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ
LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG (01 TTHC)		
33	2.000.331	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố
LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG (01 TTHC)		
34	2.000.191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương
LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI (02 TTHC)		
35	1.005.190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại
36	2.000.110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại
LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ ((39 TTHC)		
37	2.001.424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG
38	1.000.510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG
39	1.000.491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG
40	1.005.184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG
41	1.005.372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG

42	1.000.649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG
43	1.000.706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG
44	1.000.387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG
45	2.000.146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG
46	2.000.142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG
47	2.000.136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG
48	2.000.078	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG
49	2.000.166	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
50	2.000.156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
51	2.000.390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
52	2.000.354	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
53	2.000.279	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
54	1.000.481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
55	2.000.073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
56	2.000.207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
57	2.000.201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai
58	2.000.194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
59	2.000.187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
60	2.000.175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn
61	2.000.196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
62	1.000.425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
63	2.000.180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải
64	2.000.387	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
65	2.000.376	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải

66	2.000.371	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
67	2.000.163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải
68	1.000.444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải
69	2.000.211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải
70	1.000.475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG
71	1.000.455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG
72	1.000.742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG
73	2.000.304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini
74	1.000.709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini
75	1.000.704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini
LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC (30 TTHC)		
76	1.003.977	Cấp giấy phép phân phối rượu
77	1.003.101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu
78	1.005.376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu
79	2.001.624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
80	2.000.636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
81	2.001.619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
82	1.001.338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá
83	2.000.598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá
84	1.001.323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá
85	2.000.190	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
86	2.000.167	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
87	2.000.176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
88	2.000.626	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

89	2.000.622	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
90	2.000.204	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá
91	2.000.637	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
92	2.000.640	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
93	2.000.197	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá
94	2.000.666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương
95	2.000.664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương
96	2.000.673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
97	2.000.672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
98	2.000.669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu
99	2.000.648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
100	2.000.647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
101	2.000.645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu
102	1.010.696	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ
103	2.001.646	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
104	2.001.630	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
105	2.001.636	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)
LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP (07 TTHC)		
106	2.000.324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương
107	1.003.705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp
108	2.000.309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
109	2.000.631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
110	2.000.609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp
111	2.001.573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp

112	2.000.619	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương
LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ (01 TTHC)		
113	1.012.567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý
LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (06 TTHC)		
114	1.000.880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử
115	1.003.390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng
116	2.000.243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng
117	1,000799	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử
118	1,002968	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng thương mại điện tử bán hàng
119	1,000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website thương mại điện tử bán hàng
LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI (13 TTHC)		
120	2.000.004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
121	2.000.002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
122	2.000.033	Thông báo hoạt động khuyến mại
123	2.001.474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại
124	2.000.131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam
125	2.000.001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam
126	2.000.026	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài
127	2.000.133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài
128	2.002.604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài
129	2.002.607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài
130	2.002.605	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài
131	2.002.608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài
132	2.002.606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức XTTM nước ngoài

LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (10 TTHC)		
133	1.003.951	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
134	2.001.682	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
135	1.003.929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm
136	2.001.660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước
137	1.003.860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm
138	2.001.595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm
139	2.000.591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện
140	2.000.535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện
141	2.000.117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm
142	2.000.115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm
LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG (02 TTHC)		
143	2.000.140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên
144	2.000.066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA (02 TTHC)		
145	1.013.989	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định
146	1.013.990	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp
LĨNH VỰC HOÁ CHẤT (29 TTHC)		
147	1.003.820	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1
148	1.003.775	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1
149	2.001.585	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1
150	1.003.724	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
151	2.001.722	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
152	1.004.031	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

153	2.000.431	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1
154	1.012.429	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1
155	1.012.430	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1
156	1.012.431	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1
157	2.000.257	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3
158	1.012.432	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
159	1.012.433	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, Bảng 3.
160	1.012.434	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3
161	1.012.438	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3
162	1.012.439	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3
163	1.012.440	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3
164	1.012.441	Cấp giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3
165	1.012.442	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3
166	1.012.443	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3
167	2.001.547	Cấp GCN ĐDK sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
168	2.001.175	Cấp lại GCN ĐDK sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
169	2.001.172	Cấp điều chỉnh GCN ĐDK sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
170	1.002.758	Cấp GCN ĐDK kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
171	2.001.161	Cấp lại GCN ĐDK kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
172	2.000.652	Cấp điều chỉnh GCN ĐDK kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
173	1.011.506	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
174	1.011.507	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.
175	1.011.508	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp
LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP VÀ TIỀN CHẤT THUỐC NỔ (10 TTHC)		

176	1.003.401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương
177	2.000.229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương
178	2.000.210	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương
179	2.000.221	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ
180	2.000.172	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ
181	1.013.058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương
182	1.000.998	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ
183	1.000.965	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ
184	2.001.434	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương
185	2.001.433	Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương
LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ (02 TTHC)		
186	2.000.147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp
187	2.000.046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN (04 TTHC)		
188	1.013.652	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
189	1.014.125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản
190	1.014.126	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản
191	1.014.127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản
LĨNH VỰC DẦU KHÍ (01 TTHC)		
192	1.013.987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG (12 TTHC)		
193	2.000.604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định
194	2.001.675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định
195	2.001.665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

196	1.001.292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận
197	2.000.628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận
198	2.000.624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận
199	1.001.271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm
200	2.000.618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm
201	2.000.613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm
202	1.000.878	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định
203	2.000.401	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định
204	2.000.251	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định
Lĩnh vực xuất nhập khẩu (56 TTHC)		
205	1.001.238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu
206	1.001.238	Cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu
207	1.001.238	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico
208	1.001.238	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản
209	1.001.238	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất
210	1.001.238	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác
211	1.001.238	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập
212	1.001.238	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu
213	1.001.238	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
214	1.001.238	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
215	1.001.238	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng
216	1.001.238	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất
217	1.001.238	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật
218	1.001.238	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu

219	1.001.238	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam
220	1.001.238	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam
221	1.001.238	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam
222	1.001.238	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh
223	1.001.238	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)
224	1.001.238	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế
225	1,008882	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN
226	1,013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP
227	1,010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP
228	1,0034	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ
229	1,000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)
230	1,000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E
231	1,000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D
232	1,013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9
233	1,001274	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)
234	1,008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU
235	1,003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng
236	1,001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)
237	1,001298	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập
238	1,003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru
239	1,014119	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI
240	1,010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA
241	1,008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1
242	2,001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP

243	1,00138	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau
244	1,00296	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela
245	1,000366	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN
246	1,007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK
247	1,00137	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa
248	1,00045	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B
249	1,00049	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A
250	1,000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC
251	2,000303	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI
252	1,000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EA V
253	1,000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ
254	1,00043	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)
255	1,000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S
256	1,000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK
257	1,000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK
258	1,000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ
259	2,00026	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X
260	1,000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ
261	1,000421	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa
LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (23 TTHC)		
262	2.000.255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa
263	2.000.370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn
264	2.000.362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí
265	2.000.351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP

266	2.000.340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
267	2.000.330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
268	2.000.272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP
269	2.000.361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)
270	1.000.774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)
271	2.000.339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ
272	2.000.334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại, tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²
273	2.000.322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại
274	2.002.166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini
275	2.000.665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ
276	1.001.441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ
277	2.000.662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động
278	1.000.376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
279	1.000.361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
280	2.000.129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
281	1.000.358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
282	1.000.168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
283	2.000.063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
284	2.000.347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
285	2.000.327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
286	2.000.450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
287	2.000.314	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
LĨNH VỰC XUẤT NHẬP CẢNH		
288	3.000.242	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương
LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN (01 TTHC)		

289	2,001384	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện
-----	----------	--

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (16 TTHC)

I	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC (09 TTHC)	
1	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu
2	2.001240	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu
3	2,000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu
4	2,000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
5	2,000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
6	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
7	2,000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
8	1,001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
9	2,000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
II	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ (03 TTHC)	
1	2,001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
2	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai chính
3	2,001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai
III	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ	
1	1,012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý
2	1,012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ
IV	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG (01 TTHC)	
1	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên
V	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG (01 TTHC)	
1	2,002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã